

Chương II
VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX
ĐẾN HẾT CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT (1918)

Bài 22
XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG CUỘC KHAI THÁC
LẦN THỨ NHẤT CỦA THỰC DÂN PHÁP

I – MỤC TIÊU BÀI HỌC

Học xong bài này, HS :

1. Về kiến thức

Trình bày được :

- Những điểm mới trong nền kinh tế – xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX.
- Những chuyển biến về kinh tế đã tạo ra sự chuyển biến về xã hội như thế nào.
- Nguyên nhân của những biến đổi trong nền kinh tế – xã hội Việt Nam là do sự tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp.

2. Về kĩ năng

Rèn luyện kĩ năng so sánh các nội dung, kiến thức lịch sử. Ví dụ : So sánh sự giống và khác nhau của nền kinh tế – xã hội Việt Nam cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX.

3. Về thái độ

Hiểu được bản chất bóc lột của thực dân Pháp.

II – NHỮNG ĐIỀU CẦN LƯU Ý

Thông qua những sự kiện, hiện tượng lịch sử cụ thể, GV cần hướng dẫn HS tự rút ra được những điểm giống và khác nhau của nền kinh tế – xã hội

Việt Nam cuối thế kỉ XIX và đầu thế kỉ XX. Đồng thời, qua đó giúp HS thấy được bản chất bóc lột của thực dân Pháp.

HS cần biết rõ những điểm mới trong nền kinh tế – xã hội Việt Nam để hiểu được nguyên nhân nảy sinh khuynh hướng vận động cứu nước mới ở đầu thế kỉ XX (sẽ được tìm hiểu ở bài 23).

III – THIẾT BỊ, TÀI LIỆU DẠY – HỌC

– Ngoài tranh ảnh trong SGK, nên có thêm các tranh, ảnh khác phản ánh những điểm mới trong nền kinh tế – xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX.

– Một số tài liệu văn học, sử học có liên quan tới nội dung bài học.

IV – GỢI Ý TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY – HỌC

1. Giới thiệu bài mới

GV đặt câu hỏi mang tính định hướng cho HS trước khi học bài mới. Có thể có 2 cách sau :

Cách thứ nhất, GV đặt câu hỏi : Sau khi phong trào Cần vương chấm dứt, xã hội Việt Nam có những biến chuyển như thế nào ?

Cách thứ hai, GV đưa ra một số tranh, ảnh phản ánh tình hình kinh tế – xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX. Từ đó đặt vấn đề : Tại sao đầu thế kỉ XX đã xuất hiện những điểm mới trong nền kinh tế – xã hội Việt Nam ? Điểm mới đó được thể hiện thế nào ?

2. Dạy và học bài mới

Mục 1 – Những chuyển biến về kinh tế

– GV giới thiệu thời điểm mà người Pháp bắt đầu tiến hành cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất.

– Yêu cầu HS đọc mục 1 của SGK, GV nên đưa ra nhiệm vụ khi đọc SGK cho HS. Ví dụ : Em hãy phát hiện những điểm mới trong nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải và thương nghiệp nước ta ở đầu thế kỉ XX.

– GV tổ chức cho HS thảo luận và đi đến kết luận :

+ Ruộng đất, trong đó có cả ruộng đất công làng xã bị chiếm đoạt, trở thành đồn điền của các địa chủ người Pháp.

- + Công nghiệp khai thác mỏ và công nghiệp phục vụ đời sống được triển khai.
- + Giao thông (đường sắt, đường bộ), cầu, cảng được xây dựng.
- + Thương nghiệp do người Pháp độc chiếm.

– GV có thể yêu cầu các nhóm hoặc cá nhân so sánh sự khác nhau của kinh tế Việt Nam ở hai thời điểm – cuối thế kỉ XIX với đầu thế kỉ XX : cuối thế kỉ XIX, kinh tế chủ yếu là nông nghiệp ; sang đầu thế kỉ XX, nền kinh tế cơ bản vẫn là nông nghiệp, tuy nhiên đã xuất hiện những cơ sở kinh tế công nghiệp (khai thác mỏ, cơ sở công nghiệp nhẹ, giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và thương nghiệp) để khẳng định điểm mới theo phương thức tư bản chủ nghĩa của nền kinh tế Việt Nam trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp.

– GV có thể đặt câu hỏi : Sự biến động đó có lợi cho ai, thực dân Pháp hay nhân dân Việt Nam ? Từ đó khẳng định bản chất bóc lột thuộc địa của thực dân Pháp ; tuy nhiên về khách quan cũng đem lại sự tiến bộ cho nền kinh tế Việt Nam.

Mục 2 – Những chuyển biến về xã hội

– GV đặt câu hỏi : Trong xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX còn tồn tại các giai cấp cũ không ? Đó là giai cấp nào ? Thân phận của họ lúc này có gì khác trước ? Để trả lời các câu hỏi đó, GV yêu cầu HS đọc SGK và xem một số tranh, ảnh (GV tổ chức cho HS sưu tầm thêm từ trước).

– GV đặt câu hỏi cho HS thảo luận theo nhóm : Cuộc khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã làm nảy sinh những lực lượng xã hội mới nào ? (xác định các lực lượng xã hội mới : công nhân, tư sản, tiểu tư sản và nguyên nhân làm nảy sinh các lực lượng xã hội đó bắt nguồn từ sự thay đổi về cơ cấu nền kinh tế).

– Cuối cùng, GV yêu cầu HS tìm hiểu về thái độ đối với vấn đề giải phóng dân tộc của từng giai cấp và tầng lớp để đi đến kết luận : mâu thuẫn dân tộc và giai cấp trong lòng xã hội Việt Nam trở nên gay gắt hơn. Mặt khác, với sự nảy sinh các tầng lớp xã hội mới, đã tạo những điều kiện bên trong cho một cuộc vận động giải phóng dân tộc theo khuynh hướng mới.

3. Sơ kết bài học

GV có thể giúp HS lập bảng so sánh về cơ cấu kinh tế – xã hội Việt Nam trước và trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Bảng so sánh này có thể lập như sau :

Thời gian Nội dung	Trước cuộc khai thác	Trong cuộc khai thác
Cơ cấu kinh tế	Chủ yếu là nông nghiệp ; công nghiệp, thương nghiệp kém phát triển.	Công nghiệp, thương nghiệp, giao thông vận tải bước đầu phát triển, nhưng nông nghiệp vẫn là chủ yếu.
Cơ cấu xã hội	Hai giai cấp chính là địa chủ phong kiến và nông dân.	Hai giai cấp chính là địa chủ phong kiến và nông dân ; xuất hiện những lực lượng xã hội mới : công nhân, tư sản và tiểu tư sản.

4. Gợi ý trả lời câu hỏi và bài tập cuối bài

Câu 1. Việt Nam đầu thế kỉ XX có những chuyển biến về cơ cấu kinh tế – xã hội là do sự tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp. Cụ thể là với chính sách về khai thác ruộng đất, công nghiệp, giao thông vận tải... đã làm cho nền kinh tế Việt Nam trở thành nền kinh tế thực dân, nửa phong kiến và tương ứng với nó là những chuyển biến về cơ cấu giai cấp trong xã hội bên cạnh hai giai cấp cũ, bắt đầu xuất hiện các lực lượng xã hội mới : công nhân, tư sản và tiểu tư sản.

Câu 2. Sự chuyển biến về kinh tế dẫn tới sự chuyển biến về xã hội. Trước cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp, nền kinh tế của Việt Nam là nền kinh tế nông nghiệp, do đó hai giai cấp chính trong xã hội là phong kiến và nông dân. Sự xuất hiện của yếu tố kinh tế tư bản trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp đã dẫn tới sự xuất hiện các tầng lớp mới : công nhân, tư sản và tiểu tư sản.

V – TÀI LIỆU THAM KHẢO

Thực dân Pháp lấn chiếm ruộng đất

Ngày 1-5-1900, thực dân Pháp ra nghị định phủ nhận quyền sở hữu ruộng đất trong luật pháp phong kiến để dễ cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Đất hoang, đất vô chủ thực ra là những ruộng đất màu mỡ của nông dân bị thực dân Pháp đuổi đi để chiếm đoạt. Ở Nam Kỳ, chúng vét sông, đào mương, thu hút nông dân đến khai thác, rồi tư bản Pháp chiếm đoạt làm của riêng bằng

hình thức mua của nhà nước với giá rẻ mạt (80 đồng/1 000 héc-ta ruộng – tức là 192 phrăng năm 1900), hoặc được nhà nước cấp không. Vì thế Pôn E-mơ-ri (Paul Emery), La-ba (Labat), Pô-rông Đô (Porong Do) và Li-ca (Li ka), mỗi tên đều chiếm từ 2 000 đến 2 vạn héc-ta đất cấy lúa.

Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, ruộng đất của nghĩa quân thời Cần vương, ruộng đất của nông dân sơ tán đi nơi khác đều bị coi là "vô chủ" và bị chúng chiếm để lập đồn điền ; cả nương rẫy của nhân dân các dân tộc ít người cũng bị coi là đất hoang và bị chiếm đoạt. Ở Bắc Kỳ, đến năm 1902 chúng đã chiếm tới 18,2 vạn héc-ta đất, trong đó có 5 vạn héc-ta ở những vùng trù phú nhất như Nam Định, Phủ Lý, Bắc Ninh... Gô-be (Gobert) chiếm 11 720 héc-ta ở Bắc Ninh ; Mác-ti (Marty) chiếm 1 183 héc-ta của 22 làng sau cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy ; Sét-nay (Chesnay), Tac-ta-ranh (Tartarin), Đờ Mông-pơ-da (De Mongtpezat) chiếm hàng vạn héc-ta khi đàn áp nghĩa quân Đề Thám ; Bốc-goanh Mep-phơ-rơ (Bourgoin Meiffre) chiếm gần 1 000 héc-ta của 57 làng ven sông Đà. Giáo hội Thiên Chúa cũng là một trong những thủ phạm cướp đoạt ruộng đất. Chỉ riêng ở Nam Kỳ, Giáo hội đã chiếm 1/4 diện tích đất cày cấy.

Năm 1890, cả nước bị thực dân Pháp chiếm 10 900 héc-ta, năm 1900 đã chiếm 301 000 héc-ta, năm 1912 chiếm 470 000 héc-ta ở Bắc Kỳ. Năm 1907, chúng lập được 244 đồn điền, phần lớn trồng lúa. Ngoài ra còn có đồn điền trồng cao su, cà phê, chè.

(Theo : Đinh Xuân Lâm (Chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, Tập II, NXB Giáo dục, H., 1998, tr. 120 – 121)

Khai thác mỏ trong cuộc khai thác lần thứ nhất của thực dân Pháp

Ngành mỏ là ngành được tư bản thực dân Pháp quan tâm vì ngành này nhanh chóng thu được nhiều lợi nhuận. Số giấy phép thăm dò toàn Đông Dương tăng theo từng năm, 1907 : 469 giấy phép, 1908 : 664, 1909 : 859, 1910 : 1251, 1911 : 2370, 1912 : 3070.

Tổng sản lượng than khai thác năm 1912 : 415 000 tấn ; 1913 : 500 000 tấn.

Phần lớn số than này được đem bán cho một số nước ở Viễn Đông như Nhật Bản, Trung Quốc ; một phần đưa sang Pháp ; phần còn lại dùng cho công nghiệp Pháp ở Việt Nam.

Ngoài than, nhiều mỏ kim loại cũng được đẩy mạnh khai thác như : mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng), mỏ kẽm Tràng Đà, Làng Hích, Chợ Đồn, Yên Bình, thuộc các tỉnh Bắc Cạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên ; mỏ đồng ở Vạn Sài (Sơn La) ;

mỏ sắt ở Thái Nguyên, Thanh Hoá ; mỏ vàng ở Bảo Lạc (Cao Bằng), Bồng Miêu (Quảng Nam)... Trong các mỏ vàng thì mỏ vàng Bồng Miêu là quan trọng hơn cả ; từ năm 1895 đến 1914, mỗi năm sản xuất được khoảng 100 kg vàng.

(Theo : Đinh Xuân Lâm (Chủ biên)

Đại cương Lịch sử Việt Nam, Tập II, Sđd, tr. 118 – 119)

Về giao thông vận tải

Số vốn Nhà nước Pháp cho ngân quỹ Đông Dương vay, một phần được sử dụng vào việc xây dựng giao thông vận tải, hạ tầng cơ sở của việc phát triển kinh tế Đông Dương.

Đường bộ được mở rộng đến những khu vực hẻo lánh, đồn điền, bến cảng và các vùng biên giới quan trọng. Ngoài trục đường xuyên Đông Dương được mở rộng, có nhiều đoạn rộng tới 6 mét, chúng đã xây dựng những đường hàng tỉnh dẫn tới những vùng biên giới xa xôi và cao nguyên hoang vắng, như đường Sài Gòn – Tây Ninh tới biên giới Cam-pu-chia, Vinh – Sầm Nưa, Hà Nội – Cao Bằng... Tổng số đường hàng tỉnh xây dựng thời kì này lên tới 20 000 km, và kèm theo có 14 000 km đường dây điện thoại. Ô tô cũng được nhập vào. Năm 1913, toàn Đông Dương có 350 xe, chủ yếu ở Sài Gòn và Hà Nội.

Đường thủy được khai thông ở các sông lớn như các sông Hồng, Thái Bình, Hậu Giang, Đồng Nai. Các kênh rạch cũng được tu bổ hoặc khai khẩn thêm như kênh Vĩnh Tế, Vĩnh An, Cà Mau, Bạc Liêu, Hậu Giang – Cái Lớn, Thanh Hoá – Nghệ An... Riêng ở Nam Kỳ, đến năm 1914 có tới 1 745 km đường thủy có tàu chạy bằng máy hơi nước.

Mở mang đường sắt là một việc được giới tư bản Pháp ưu tiên hàng đầu để chuyên chở hàng hoá, nguyên liệu. Đó cũng là phương tiện để chúng mau chóng đưa quân đội tới những nơi cần thiết để đàn áp các cuộc nổi dậy của dân chúng.

(Theo : Đinh Xuân Lâm (Chủ biên),

Đại cương Lịch sử Việt Nam, Tập II, Sđd, tr. 116 – 117)

Về công nhân Việt Nam

Khác với phương Tây, công nhân Việt Nam chủ yếu xuất thân từ những nông dân còn gắn bó nhiều với ruộng đất. Họ trở thành công nhân bằng nhiều con đường khác nhau.

Một số bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất phải tự đến hầm mỏ, xí nghiệp kiếm công việc làm, hoặc thông qua bọn cai thầu mộ phu mới có việc làm. Một số khác là "công nhân theo mùa". Họ tranh thủ tháng ba ngày tám ra hầm mỏ làm thuê

thêm ít đồng lương để bổ sung cho thu hoạch nông nghiệp vốn rất thấp kém. Số khác là những "phu" hay công nhân bị cưỡng bức, số người này thực dân câu kết với phong kiến bắt các làng xã phải giao đủ theo quy định để làm đường sắt, đường bộ, công sở... Có cả một số "tù nhân" cũng bị đẩy đi làm.

(Theo : Đinh Xuân Lâm (Chủ biên),

Đại cương Lịch sử Việt Nam, Tập II, Sđd, tr.123)

Sự xuất hiện tư sản Việt Nam

Hà Nội năm 1899 đã có 73 nhà công thương Việt Nam gồm 60 nhà buôn, 12 chủ xưởng và thầu khoán. Hải Phòng năm 1893 có 41 nhà công thương Việt Nam gồm 27 nhà buôn, 5 nhà thầu khoán, 8 hiệu may, 1 hiệu giặt. Sài Gòn năm 1896 có 366 nhà công thương Việt Nam, gồm 26 hiệu kim hoàn, 15 hiệu đồng hồ, 24 hiệu may, 113 hiệu buôn. Chợ Lớn năm 1896 có 306 nhà công thương Việt Nam, gồm 10 hiệu kim hoàn, 15 xưởng đóng thuyền, 16 nhà máy xát gạo, 74 nhà buôn.

Cùng với sự phát triển này, tầng lớp tư sản đầu tiên đã xuất hiện, tuy chưa đông về số lượng và có nguồn gốc xuất thân khác nhau. Xuất hiện sớm nhất là một số tư sản mại bán đứng ra thầu các bộ phận kinh doanh của Pháp như thầu làm cầu đường, trại lính, đồn bốt, phà, một đoạn đường xe lửa ; nhận cung cấp, tiếp tế lương thực, nguyên liệu cho Pháp hay đứng ra làm đại lí phân phối hàng hoá của chúng trong nhân dân. Quyền lợi của bọn này gắn với quyền lợi thực dân. Đinh Tráng, Đinh Hoà làm thầu khoán đã sử dụng tới 500 phu. Đầu thế kỉ XX, Bùi Huy Tín vào những năm 1903 – 1906 chuyên cung cấp "tà vẹt" đường sắt cho Pháp. Có người đã góp cổ phần với Pháp như Lê Phát An trong Công ti Đờ-li-nông (Delignon) dệt lụa ở Phú Phong (Bình Định), hoặc một số tư sản Việt Nam đã góp cổ phần vào Công ti Nông nghiệp Pháp – Việt ở miền Tây Nam Kỳ.

Cũng có một bộ phận kinh doanh riêng biệt, nhằm phát triển theo một hướng độc lập. Họ trước cũng làm với Pháp, nhưng sau khi đã có số vốn tương đối thì tách ra kinh doanh riêng, như Nguyễn Hữu Thu, Bạch Thái Bưởi, Đào Huống Mai...

Bùi Huy Tín từ chỗ là thầu khoán đã đứng ra mở nhà in. Trần Huỳnh Kí chuyển sang chung cổ phần với Ngân hàng Việt Nam ; Đỗ Hữu Thục, Trương Hoàn Tĩnh mở Nhà máy rượu Văn Điển.

Một số xuất thân từ địa chủ giàu có cũng chuyển một phần vốn sang kinh doanh công thương nghiệp với ý thức chống lại độc quyền của thực dân Pháp. Trương Văn Bền, địa chủ có 17 000 héc-ta là chủ một xí nghiệp xà phòng, sử dụng 700 công nhân.

Một số quan lại cáo quan về kinh doanh công thương nghiệp với ý thức phát triển kinh tế dân tộc. Nghiêm Xuân Quảng, nguyên Án sát Lạng Sơn thành lập Công ti Quảng Hợp Ích buôn vải lụa, mở xưởng dệt ở Hà Nội. Một số quan chức về hưu ở Thái Bình mở Công ti Nam Phong chuyên dệt chiếu bán trực tiếp cho lái buôn nước ngoài.

Một số đã có ý thức hùn vốn lại thành lập những công ti lớn để có thể cạnh tranh với Pháp và ngoại kiều. Ở Quảng Nam có Quảng Nam hiệp thương công ti phát triển từ 1906 – 1907, vốn chừng 20 vạn đồng, thu mua lâm thổ sản ở nông thôn chở đi Hà Nội, Sài Gòn, Hồng Kông bán, rồi lại mua hàng ở các nơi đó về. Ở Phan Thiết có Công ti nước mắm Liên Thành đặt nhiều chi nhánh trong nước. Công ti Phượng Lâu (Thanh Hoá) chuyên buôn tơ lụa, năm 1907 phát triển thêm nhiều chi nhánh ở Huế, Vinh, Hà Tĩnh...

Cũng có những người hoạt động yêu nước chuyển sang kinh doanh thương nghiệp để hỗ trợ cho công tác chính trị.

Ở Nghệ An, Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế mở Triều Dương thương quán. Ở Hà Tĩnh, Lê Văn Huân mở hội buôn Mộng Hanh. Ở Hà Nội, Nguyễn Quyền mở hiệu Hồng Tân Hưng ; Hoàng Tăng Bí lập Công ti Đông Thành Xương... Những cơ sở này vì ít vốn, cổ phần nhỏ nên quy mô kinh doanh không phát triển mạnh.

(Theo : Đinh Xuân Lâm (Chủ biên),
Đại cương Lịch sử Việt Nam, Tập II, Sdd, tr.127 – 128)